

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2014

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý 4 năm 2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐM/DN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xi - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 03 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 03 Đơn vị hạch toán báo số, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

Các Đơn vị hạch toán lưu số

- Chi nhánh Miền Bắc,
- Chi nhánh Tây Nguyên,
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản,

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42;
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN MAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾT TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đời đời được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Lê Quang Thế	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Đinh Văn Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/09/2014
Ông Đinh Văn Xò	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/06/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Văn	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Tinh Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/05/2014
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/05/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sâm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luân	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCU NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

tại sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thiết hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiệu lực của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải thu phát tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2014 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị



Phạm Hân Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

A blue ink signature in cursive script.

Lê Quang Thế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		809.380.861.508	868.644.701.951
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	143.371.386.155	124.830.108.852
1. Tiền	111		142.671.386.155	124.030.108.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	800.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.800.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.800.000.000	1.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III- Các khoản phải thu	130		426.765.192.779	539.344.900.442
1. Phải thu của khách hàng	131		349.084.105.122	428.729.672.096
2. Trả trước cho người bán	132		72.696.749.958	90.947.072.867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	5.288.863.714	20.229.133.498
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(304.526.015)	(560.969.015)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	186.145.686.733	168.867.663.770
1. Hàng tồn kho	141		186.173.538.930	168.895.533.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		28.298.595.841	34.602.019.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.750.000	59.201.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.324.081.957	3.385.141.105
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	9.457.155.634	8.375.121.369
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	15.510.608.250	22.762.555.746
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		446.483.732.416	709.821.300.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.086.500	50.163.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20.086.500	50.163.750
2. Vốn kinh doanh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		389.408.280.606	646.088.082.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	74.266.962.203	70.221.537.414
- Nguyên giá	222		335.371.904.858	336.301.029.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(261.104.942.652)	(266.079.492.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	184.077.918.403	444.803.145.099
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	49.588.889.403	50.368.291.225
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.688.019.403	10.467.421.225
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn (*)	259		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
V- Tài sản dài hạn khác	260		7.466.475.907	13.314.762.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7.466.475.907	13.301.654.763
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	13.108.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.255.864.593.924	1.578.466.002.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (310=310+320)	300		926.279.176.618	1.264.914.944.607
I- Nợ ngắn hạn	310		520.475.718.495	568.126.928.893
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	164.040.862.986	264.596.349.631
2. Phải trả cho người bán	312		171.161.781.600	156.509.134.721
3. Người mua trả tiền trước	313		42.356.984.054	14.390.030.371
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	13.437.216.332	16.403.058.109
5. Phải trả CNV	315		9.896.019.200	13.305.731.905
6. Chi phí phải trả	316	V.13	84.558.711.085	75.466.781.266
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.14	34.430.078.900	26.097.943.361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			594.064.329	(642.100.471)
II- Nợ dài hạn	330		405.803.458.123	696.788.015.714
1. Phải trả dài hạn người bán	331		135.034.416.084	197.359.183.350
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	152.672.042.488	152.072.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	29.705.925.363	39.628.256.903
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		877.575.398	652.917.753
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	51.475.985.636	44.296.446.908
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		36.037.513.154	262.179.168.312
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		0	0
II- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.557.448.276	233.911.650.054
I- Nguồn vốn - quỹ	410		236.557.148.276	233.911.650.054
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	V.18	160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13.500.000.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.375.763.545	12.206.648.845
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.998.417.511	(1.833.236.711)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.380.568.696	5.238.849.891
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55.219.018.524	44.550.134.697
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		93.028.269.030	79.634.407.541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.258.864.593.924	1.578.466.002.262

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TML	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vốn tư, hăng hoá nhân giữ hộ, nhận giữ công	002			
- Tài sản cố định nhận giữ hộ				
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ				
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			581,10	596,30
- EUR			0,00	0,73
- JPY			1.068,00	968
6. Dự toán chi hoạt động	008			
7. Nguồn vốn khẩn hay cơ bản hiện có				

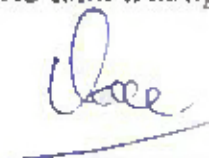
Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập báo



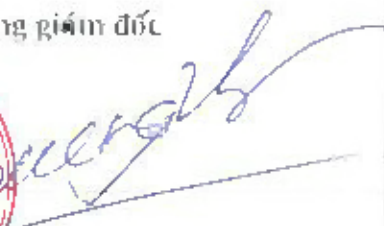
Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc

Lê Quang Thọ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	NIS	T/M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	V1.19	619.473.785,286	351.070.672,299	834.226.543,238	749.702.485,882
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.20	619.473.785,286	351.070.672,299	834.226.543,238	749.702.485,882
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.21	554.908.738,108	321.976.526,449	744.173.305,032	677.537.631,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V1.22	64.565.047,178	29.094.145,850	90.053.238,206	72.164.854,176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.23	1.517.215,581	2.563.863,977	11.923.482,573	13.941.198,309
7. Chi phí lãi chính	22	V1.23	4.809,191,003	9.016,617,828	20.414,932,086	33.100.082,115
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.716,173,335	6.120,749,280	19.905,314,287	29.574,765,659
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		18.616,365,991	11.044,511,314	32.608,555,685	27.932,269,925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.656,705,705	11.596,880,685	48.953,232,408	25.073,700,445
11. Thu nhập khác	31	V1.24	2.337,413,064	4.236,624,833	7.614,257,520	12.370,878,786
12. Chi phí khác	32	V1.25	1.541,686,112	3.690,679,390	3.214,566,552	6.285,192,554
13. Lợi nhuận khác	40		795,726,952	545,945,443	4.399,690,968	6.085,686,232
14. Phần lợi nhuận có trong công ty liên kết	50		(363,607,089)	(1.651,573,157)	(766,025,396)	(1.527,780,103)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	60		43.088,825,568	10.491,252,971	52.586,897,980	29.431,606,574
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V1.26	9.086,681,083	2.413,398,114	10.325,405,797	6.359,158,184
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		1.872,742	440,419,648	303,007,776	558,981,497
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50+50)	70		34.000,271,743	7.637,435,209	41.958,484,407	22.713,466,893
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		14.662,129,770	141,224,765	13.456,481,469	69.582,255
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	72		19.338.141.973	7.496.212.444	28.502.002.918	22.643.884.638
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1,280	468	1,901	1,415

Người lập biểu

[Signature]

Minh Thị Hải

Kế toán trưởng

[Signature]

Đinh Văn Vân



Ngày 02 tháng 02 năm 2015

Chiam Hắc

[Signature]

Le Quang Thế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	1N1	Lấy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		820.330.514.256	830.098.417.160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(790.759.626.889)	(792.545.421.442)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.450.252.726)	(66.903.252.187)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(37.420.316.076)	(29.593.879.272)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.247.610.445)	(8.991.413.095)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		215.607.951.200	126.162.252.619
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.488.211.230)	(40.821.886.113)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		159.772.456.130	21.306.783.674
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.919.652.784)	(129.051.033.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.594.367.341	10.609.421.417
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.800.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		81.439.052	2.790.277.900
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.845.481.578	13.929.640.198
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(9.198.363.940)	(101.721.688.317)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(13.500.000.000)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		331.516.238.318	361.929.500.492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(400.465.259.845)	(322.508.421.699)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu	36		(8.583.569.139)	(9.373.071.010)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(132.032.890.632)	30.047.207.993
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		18.541.201.558	(50.369.690.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		124.830.106.852	175.199.112.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		73.745	(6672)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		143.371.266.155	124.823.108.512

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập



Mai Thị Hảo

Kế Toán Trưởng



Đinh Văn Tấn



Người giám đốc



Tô Lương Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-Đ&MDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xi - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537, Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vô bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy tuốc công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (tư thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Chăm sóc thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phục xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lễ hội nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp các, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng /.

2. Mối liên hệ tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh theo quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

<u>Tên doanh nghiệp</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Địa chỉ</u>	
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP	Công ty mẹ	Số 205 Nguyễn Xi - Bình Thạnh - Tp HCM	BCTC Q1/2014
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Số 205 Nguyễn Xi - Bình Thạnh - Tp HCM	BCTC Q4/2014
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	Số 34 Thủy lợi - Phước Long A - Quận 9 - Tp HCM	BCTC Q1/2014
Cty CP cung ứng lao động DV & XD Thủy lợi	Công ty con	Số 168 Nguyễn Xi - Bình Thạnh - Tp HCM	BCTC Q4/2014
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Số 10A/29 - Bình Đường 1 - An Bình - Dĩ An - Bình Dương	BCTC Q1/2014
Công ty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Bình Thạnh - Tp HCM	BCTC Q1/2014

II. NIÊN BỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn (thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện) hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. Chứng từ ghi số.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán (tại Việt Nam).

Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết được lập cho đến ngày 31/12. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ từ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ thêm tăng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ thêm tăng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ thêm tăng của Công ty con. Công ty liên kết tại ngay thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con, Công ty liên kết được trình bày thành chỉ tiêu riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ thêm tăng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công hồ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp hình quân giá quyền thao túng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tức là:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế nhất khi đối ban lãnh đạo công ty đồng ý việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm trong từng quý phần số hữu ích nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nên:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là "tài sản ngắn hạn";
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là "tài sản dài hạn";

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tiền khi phải hành hối phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí tài trợ

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh nằm tại chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm (tự chính);

Các chi phí sản xuất đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Phi bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phải sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hàng ghi hồ sơ hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% đến 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư cổ chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chấp nhận của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Tổng Công ty không cần nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tương kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia về các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về tỷ tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi dự thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phát sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp (trình các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ). Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ vay và các công cụ tài chính phải sinh

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
V.01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	18.850.447.664	22.730.857.408
- Tiền gửi ngân hàng	128.520.938.491	101.299.221.414
- Các khoản tương đương tiền	700.000.000	800.000.000
Cộng	143.371.386.155	124.830.078.822
V.02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Văn phòng Tổng Công ty	1.809.301.115	15.129.800.376
Chi nhánh Miền Trung	0	75.821.328
Chi nhánh Miền Nam	165.323.286	337.029.936
Công ty tư vấn xây dựng	105.027.390	101.338.443
Công ty CP cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	62.713.010	56.116.092
Công ty CP BĐS thủy lợi 4B	2.860.781.997	1.077.209.422
Công ty CP BĐS thủy lợi 1A	255.716.911	251.807.594
Cộng	5.288.863.714	20.229.133.494
V.03- Hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu	6.253.653.629	9.728.065.820
Công cụ dụng cụ	62.365.122	1.276.007.171
Chi phí SXKD dở dang	179.877.520.179	157.859.406.063
Bán thành phẩm		32.036.913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-27.552.197	-27.832.197
Cộng	185.145.686.733	168.867.663.770
V.04- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế GTGT	3.873.229.941	
Thuế TNDN nộp thừa	5.567.942.099	3.945.983.121
Thuế tài nguyên		4.407.134.060
Thuế TNCN	11.000	6.031.291
Thuế khác	15.972.594	13.972.000
Thuế khác hàng nhập khẩu		2.000.594
Cộng	9.457.155.634	8.375.121.369
V.05- Tài sản ngắn hạn khác		
Tư sản thiên nhiên xử lý	63.167.175	128.473.314
Tạm ứng	14.447.441.072	21.636.526.452
Kỳ quỹ kế hoạch ngắn hạn	1.000.000.000	1.017.551.966
Cộng	15.510.608.250	22.782.555.746
V.06,07- Chi trả về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bằng chi tiết kèm theo tại trang 23,24 trong báo cáo quý trước đây		

	Số cuối quý	Số đầu năm
V.06- Chi phí xây dựng dở dang		
+ Công trình cao ốc 205A Nguyễn Xi		165.195.906
+ Công trình cao ốc Quận 9 TP HCM	2.187.779.845	2.088.337.583
+ Chung cư 205 Nguyễn Xi, P26, BT	183.829.139.558	442.549.611.610
Cộng	184.077.918.403	441.803.145.099
V.09- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	9.688.019.403	10.467.421.225
Công ty cổ phần XD 42 (442.150CP)	40,2%	432.563.362
Công ty cổ phần XD 43 (703.851CP)	46,92%	9.255.456.041
- Đầu tư dài hạn khác	41.103.918.469	41.103.918.469
Công ty cổ phần xây dựng 41	18,1%	814.480.000
CTy CP thủy điện Cấm Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14.440.000.000
CTy CP BOT thủy điện Bảo Lỗ (2.498.156CP)	9,6%	24.095.440.000
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%	550.950.000
Công ty CP Xây dựng 48	18,92%	1.203.048.469
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
- Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 48	(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
Cộng	49.588.889.403	50.366.291.225
V.10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	3.421.725.451	2.715.824.392
Chi nhánh Miền Trung	317.581.558	1.418.874.383
Chi nhánh Miền Nam	461.012.213	1.374.589.330
Công ty Tư vấn xây dựng		
Công ty CP cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	114.348.875	244.931.163
Công ty CP BĐS thủy lợi 4A	1.330.802.975	6.622.791.385
Công ty CP BĐS thủy lợi 4B	1.821.094.838	894.343.610
Cộng	7.466.475.907	13.301.654.763
V.11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	164.040.862.986	263.669.325.459
NH ĐP và phát triển Việt Nam CN TP HCM	148.107.625.658	177.218.055.530
NH TMCP An bình	8.411.214.632	8.103.129.141
NH TMCP Tiên phong	4.922.022.696	28.043.672.288
Công ty TNHH BĐS Việt Phú An (4A)		43.500.000.000
Vay ngắn hạn của cá nhân	2.600.000.000	6.804.468.500
Nợ dài hạn đến hạn trả (4A)		927.024.172
Cộng	164.040.862.986	264.596.349.631

	Số cuối quý	Số đầu năm
V.12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	904,042,991	6,413,857,076
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,965,224,458	6,181,671,309
- Thuế thu nhập cá nhân	258,471,667	400,060,176
- Thuế nhà đất	419,522,563	2,324,190,959
- Các loại thuế khác	10,983,601	376,973,507
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	706,105,082	706,105,082
Cộng	13,437,216,332	16,403,058,109
V.13- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
* Văn phòng Tổng công ty	44,787,804,071	60,859,560,595
* Chi nhánh Miền Nam	2,915,064,781	4,039,093,522
* Chi nhánh Miền Trung	990,612,842	9,133,550,706
* Công ty tư vấn xây dựng	379,741,593	634,016,331
* Công ty CP cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	379,848,850	800,530,112
* Công ty CP BĐS TL 4A	35,105,638,918	
Cộng	84,558,711,085	75,466,781,266
V.14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kính phí công đoàn	1,118,349,881	909,023,362
BHXH, BHYT, BHTN	1,093,144,944	1,734,335,186
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,215,554,075	23,454,581,513
* Văn phòng Tổng công ty	10,196,684,307	3,701,942,947
* Chi nhánh Miền Trung	1,233,751,683	1,479,637,553
* Chi nhánh Miền Nam	914,367,605	872,224,395
* Công ty tư vấn xây dựng	1,114,964,926	1,520,445,395
* Công ty CP BĐS thủy lợi 4A	15,367,986,276	14,879,941,379
* Công ty CP BĐS thủy lợi 4B	2,958,350,000	5,050,584
* Công ty CP cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	400,479,028	962,136,265
Cộng	34,430,078,900	26,097,943,361
V.15- Phải trả dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Thanh toán khối lượng CT Quảng Trị	14,127,646,899	14,127,646,899
Thanh toán khối lượng CT Đồng Nai 3	7,480,995,589	7,480,995,589
Tiền đất nhận giao phải nộp NSNN	131,063,400,000	131,063,400,000
Cộng	152,672,042,488	152,672,042,488
V.16- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	29,705,925,363	39,628,256,903
Vay ngoài tên DA NIB (Sở GD 5 - NHDT với PT VN)	26,030,925,362	39,628,181,290
Vay NH TMCP An Bình	2,100,000,000	4,700,500,000
Vay NH TMCP Tiên phong	1,575,000,000	3,675,000,000
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP.HCM - Cty 4A	0	1,624,575,613
b- Nợ dài hạn	0	0
Cộng	29,705,925,363	39,628,256,903

V.17- Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng hao hính CT Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
Dự phòng bảo hành CT Ta Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
Dự phòng hao hính CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.636.924.228	6.447.385.500
Dự phòng hao hính CT Krông Buk	1.209.810.182	1.209.810.182
Cộng	51.475.985.636	44.296.446.908

V.16- Nguồn vốn chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
----------------------------	-------------	------------

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết phụ lục 1 đính kèm 25 của báo cáo này

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ/VBL	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	38,22%	61.183.170.000	79.213.630.000
Vốn góp của cổ đông khác	61,78%	98.900.210.000	80.869.750.000
Cộng		160.083.380.000	160.083.380.000

c. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	14.608.338
Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ	1.350.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành hình thức niêm yết	14.995.838	16.008.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Quý 4		1 năm kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	31/12/2014	31/12/2013
19 - Tổng doanh thu liên hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.216.606,351	2.879.653,196	12.861.578,700	9.235.304,820
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	616.257.178,935	348.190.819,330	821.364.964,838	740.467.181,062
Cộng	619.473.785,286	351.070,672,399	834.226.543,238	749.702.485,882
20 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.216.606,351	2.879.653,196	12.861.578,700	9.235.304,820
- Doanh thu thuần hoạt động XDCB	616.257.178,935	348.190,819,230	821.364,964,838	740.467,181,062
Cộng	619.473,785,286	351,070,672,399	834,226,543,238	749,702,485,882
21 - Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	933,247,902	3.105,659,385	6.466,096,502	6.302,147,555
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	553,973,499,306	319,870,871,064	737,706,308,590	671,335,484,151
Cộng	554,908,738,108	321,976,526,449	744,173,305,032	677,537,631,706
22 - Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.517,215,581	1.674,509,353	6,308,105,285	8.548,951,959
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	826,590,000	5,477,769,826	5.329,881,726
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	62,754,624	137,707,462	62,764,624
Cộng	1,517,215,581	2,563,863,977	11,923,482,573	13,941,198,309
23 - Chi phí tài chính				
- Lãi tiếp tay	4.716,173,335	6.120,749,280	19,905,314,232	29,574,765,659
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	238,902,586	-17,884,642	535,997,249	505,564,070
- Chi phí tài chính khác	-145,884,858	0	26,338,850	1.862,531,100
- Lỗ do chuyển nhượng đất tư tài chính	0	1.051,222,090	0	1.157,221,236
Cộng	4,809,191,063	9,016,177,828	20,414,932,686	33,100,082,115
24 - Thu nhập khác				
- Thanh lý TSCĐ	88,470,279	3.558,076,363	4.155,737,372	11.215,429,070
- Thu nhập khác	2.245,942,785	678,548,470	3.458,530,248	1.155,449,696
Cộng	2,337,413,064	4,236,624,833	7,614,257,520	12,370,878,786
25 - Chi phí khác				
- Giá trị thuần bị xóa sổ sản thành phẩm	311,616,304	1.332,918,679	389,067,794	2.111,994,766
- Chi phí khác	1.230,069,706	2.257,760,511	2.829,498,758	4.173,197,788
Cộng	1,541,686,112	3,690,679,390	3,214,566,552	6,285,192,554
26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	9.036,681,083	2.413,398,114	19,325,405,797	6.859,158,184

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

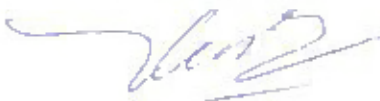
1. Các sự kiện sau ngày làm thủ tục kế toán

Đều thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số Dữ liệu sơ khởi

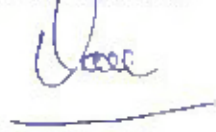
Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty lập.
Số dư đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo năm 2013.

Người lập biểu



Mai Thị Hòa

Kế toán trưởng



Đinh Văn Văn

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người giám đốc



Lê Quang Thế

V.06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/12/2014

Kiểm mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phaourg thốn vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	46.974.191.831	157.767.349.312	129.972.767.111	1.464.557.282	122.164.438	336.301.029.974
2. Tăng trong năm	18.704.069.963	41.238.009.594	29.988.199.482	48.310.000		98.478.589.039
- Mua trong năm	18.704.069.963	43.000.000		48.310.000		19.187.379.963
- Tăng do đánh giá lại		32.734.774.175	26.431.274.563			59.166.049.043
- Công ty khác chuyển về		8.308.235.119	3.336.924.914			12.122.160.033
- Tăng khác		49.171.682.474	42.236.031.684			91.407.714.158
3. Giảm trong năm		28.364.267.677	14.305.970.875			42.670.238.552
- Chuyển sang công ty khác		20.807.414.797	27.930.060.809			48.737.475.606
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	65.679.261.794	150.333.676.432	117.724.934.909	1.512.867.282	122.164.438	335.371.904.855
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	11.860.026.601	143.072.161.789	109.635.446.785	1.426.210.707	85.646.678	266.079.492.560
2. Tăng trong năm	1.368.644.603	42.624.868.055	33.498.025.527	49.656.345	14.030.314	77.556.219.834
- Khấu hao trong năm	1.368.644.603	4.457.728.854	9.195.719.249	49.656.345	14.030.314	15.085.776.354
- Công ty khác chuyển về		38.167.137.201	24.303.306.279			62.470.443.480
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		46.245.437.408	36.285.332.334			82.530.769.742
- Thanh lý, nhượng bán		20.721.236.127	21.739.708.173			42.460.944.300
- Chuyển sang Tổng Công ty		25.524.201.281	14.543.627.161			40.069.828.442
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	13.228.671.204	139.451.587.435	106.849.139.978	1.475.867.052	99.676.982	261.104.942.652
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	35.114.165.230	14.695.187.524	20.337.320.326	38.346.575	36.517.760	70.721.537.414
- Tại ngày cuối năm	52.449.590.590	10.882.088.997	10.875.794.931	37.000.230	22.487.456	74.206.962.203

V.07 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 31/12/2014

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400,000				131.063.400,000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tặng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	131.063.400,000				131.063.400,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400,000				131.063.400,000
- Tại ngày cuối kỳ	131.063.400,000				131.063.400,000

19.a. Bảng đối chiếu hiện dòng của vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư giữa Chủ sở hữu	Có phần quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng lãi lỗ	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.386.000	0	10.201.418.946	9.840.644.072	4.194.888.082	38.946.192.747	223.265.614.407
Tăng vốn trong năm trước	0	0	2.004.629.949	1.983.502.639	1.053.961.119	22.643.884.638	27.666.068.245
Lãi kỳ này			2.004.629.849	1.983.592.639	1.053.961.119	22.643.884.638	27.645.884.615
Phân phối lợi nhuận			0	0	0	17.040.032.688	17.040.032.688
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	7.025.770.247	7.025.776.247
Phân phối lợi nhuận						9.943.704.400	9.943.704.400
Chi số tức						70.552.041	70.552.041
Giảm khác						44.550.134.697	233.911.650.054
Số dư đầu năm nay	160.083.386.000	0	12.206.048.845	11.833.236.711	5.238.840.801	44.550.134.697	233.911.650.054
Tăng vốn trong kỳ	0	(13.500.000.000)	2.169.714.700	2.165.180.800	1.141.718.995	28.580.353.049	20.556.967.443
Lãi kỳ này						28.502.002.918	28.502.002.918
Phân phối lợi nhuận			2.169.714.700	2.165.180.800	1.141.718.995		5.476.614.395
Tăng trong kỳ		(13.500.000.000)					(13.500.000.000)
Tăng khác						78.350.130	78.350.130
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	17.914.468.721	17.914.468.721
Phân phối lợi nhuận						7.637.256.195	7.637.256.195
Chi số tức						10.260.836.600	10.260.836.600
Giảm khác						15.176.426	15.176.426
Số dư cuối kỳ này	160.083.386.000	(13.500.000.000)	14.375.763.545	13.998.417.511	6.380.568.696	55.219.018.524	236.557.148.276

* Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 05/4/2014

- Quỹ đầu tư phát triển 2.169.714.700
 - Quỹ dự phòng lãi chính 2.165.180.800
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ 1.141.718.895
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 2.160.836.600
- Cộng 7.637.256.195**

* Chi số tức 2013 (7%/năm) 10.260.836.600